

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.453.304.518.010	4.980.964.870.803
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.497.424.663	28.617.784.764
1.Tiền	111	V.01	55.497.424.663	28.617.784.764
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	993.271.123.288	1.787.112.782.393
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		993.271.123.288	1.787.112.782.393
III.Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		209.451.783.466	1.451.549.079.825
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55.166.824.515	1.169.648.904.016
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.563.184.356	102.210.592.510
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		376.273.333	376.273.333
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	40.735.362.107	179.932.995.933
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(389.860.845)	(619.685.967)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV.Hàng tồn kho	140	V.07	2.179.453.915.446	1.708.442.476.439
1.Hàng tồn kho	141		2.179.453.915.446	1.708.442.476.439
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		15.630.271.147	5.242.747.382
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	14.183.223.440	4.742.358.965
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		372.704.232	370.515.906
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1.074.343.475	129.872.511
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.238.657.481.770	1.265.083.871.946
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		13.343.041.395	13.343.041.395
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		143.041.395	143.041.395

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13.200.000.000	13.200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		375.769.922.482	409.345.504.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	345.278.417.519	378.684.214.295
- Nguyên giá	222		1.453.649.808.121	1.450.141.239.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.108.371.390.602)	(1.071.457.025.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.491.504.963	30.661.290.467
- Nguyên giá	228		33.963.611.145	33.963.611.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.472.106.182)	(3.302.320.678)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	81.553.953.531	68.372.627.309
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.553.953.531	68.372.627.309
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	635.218.409.819	636.021.153.819
1. Đầu tư vào công ty con	251		407.974.882.853	407.974.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		222.964.400.000	222.964.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	26.727.634.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.645.763.034)	(21.645.763.034)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		132.772.154.543	138.001.544.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	132.737.118.178	137.966.508.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	35.036.365	35.036.365
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.691.961.999.780	6.246.048.742.749

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.285.325.737.771	3.619.656.027.916
I. Nợ ngắn hạn	310		2.168.323.105.771	3.560.653.395.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	128.173.414.048	349.713.805.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.533.288.313	20.878.938.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	254.123.871.650	914.408.069.417
4. Phải trả người lao động	314		50.710.257.610	227.121.906.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	329.973.334	3.553.578.547

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.446.837.307	9.121.434.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.503.669.436.724	1.813.948.585.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.285.771.207	221.555.287.489
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		117.002.632.000	59.002.632.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	602.632.000	602.632.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	116.400.000.000	58.400.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.406.636.262.009	2.626.392.714.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.406.636.262.009	2.626.392.714.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.264.478.310	259.020.931.134
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.264.478.310	259.020.931.134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.26		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.691.961.999.780	6.246.048.742.749

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TUQ Chủ tịch HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Thi Bích Hân



Đào Đông Phong



Phan Quang Huy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	1.050.170.455.984	1.126.755.891.459	1.446.067.179.150	2.222.527.232.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28		396.822.034		1.126.369.822
2a. Hàng bán bị trả lại				396.822.034		1.126.369.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	1.050.170.455.984	1.126.359.069.425	1.446.067.179.150	2.221.400.862.838
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	938.157.529.382	996.507.672.427	1.261.385.448.972	1.952.701.116.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.012.926.602	129.851.396.998	184.681.730.178	268.699.746.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	19.162.066.080	24.441.507.820	34.976.589.283	33.878.279.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	29.240.341.757	22.624.730.639	56.776.675.122	42.000.600.923
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		27.144.885.530	21.168.030.930	52.667.856.811	39.296.518.974
8. Chi phí bán hàng	25		43.875.069.451	37.349.234.539	69.333.743.497	72.080.660.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.428.497.178	9.958.155.073	25.732.299.686	26.768.806.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.631.084.296	84.360.784.567	67.815.601.156	161.727.958.504
11. Thu nhập khác	31	VI.33	8.544.420.876	1.856.449.843	25.687.834.964	5.917.739.524
12. Chi phí khác	32	VI.34	2.182.362.763	1.167.417.568	5.494.478.721	11.693.072.217
13. Lợi nhuận khác	40		6.362.058.113	689.032.275	20.193.356.243	-5.775.332.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.993.142.409	85.049.816.842	88.008.957.399	155.952.625.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	8.569.715.143	16.194.817.079	16.036.336.323	31.803.526.180

TỔNG CỘNG
TỔNG CỘNG
TỔNG CỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.37	40.423.427.266	68.854.999.763	71.972.621.076	124.149.099.625

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu


Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



TR. Chủ tịch HĐQT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Đông Phong

Phan Quang Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.837.158.806.324	1.960.673.357.192	3.354.267.432.801	3.619.072.992.279
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(951.440.293.112)	(1.160.251.875.066)	(1.889.744.596.360)	(2.186.463.741.664)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(121.889.266.728)	(107.297.768.644)	(323.341.820.351)	(347.002.737.792)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(27.144.885.530)	(21.168.030.930)	(55.238.925.689)	(41.497.310.440)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.094.582.144)	(37.435.537.026)	(42.061.504.241)	(79.223.571.514)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.123.383.392	26.229.480.131	110.190.062.878	124.766.483.984
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(528.153.185.536)	(716.193.099.326)	(1.467.982.619.212)	(1.618.448.484.529)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		244.559.976.666	(55.443.473.669)	(313.911.970.174)	(528.796.369.676)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.234.514.476)	(4.710.564.374)	(19.407.620.278)	(7.709.647.872)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(55.689.000)		80.341.001	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(543.271.123.288)	(677.676.870.186)	(684.271.123.288)	(1.105.711.870.186)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		795.279.801.096	633.116.666.667	1.478.112.782.393	1.357.635.355.321
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			60.673.000.000	802.744.000	63.753.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.577.149.485	34.190.072.142	123.813.369.084	112.999.609.593
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		282.295.623.817	45.592.304.249	899.130.492.912	420.966.446.856
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.138.925.862.193	1.341.345.805.565	3.049.744.121.461	2.878.747.444.898
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.640.372.557.038)	(1.339.264.508.092)	(3.304.127.088.143)	(2.676.200.443.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.630.269.401)	(16.896.061.733)	(303.955.916.157)	(243.328.096.131)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(517.076.964.246)	(14.814.764.260)	(558.338.882.839)	(40.781.094.233)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.778.636.237	(24.665.933.680)	26.879.639.899	(148.611.017.053)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.718.788.426	58.288.424.491	28.617.784.764	182.233.507.864

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.35	55.497.424.663	33.622.490.811	55.497.424.663	33.622.490.811

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TƯ. Chủ tịch HĐQT

Phan Thị Bích Hậu

[Signature]



Đào Đông Phong

Phan Quang Huy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên ngựa;

- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đá điêu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dây dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

- + Công ty cổ phần du lịch Long Phú
- + Công ty TNHH thương mại Khatoco
- + Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An
- + Công ty TNHH 1TV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco

- Công ty liên kết :

- + Công ty cổ phần Đồng Á
- + Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco
- + Công ty cổ phần Thức ăn chăn nuôi Khatoco
- + Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm
- + Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà
- + Công ty cổ phần Tân Việt
- + Công ty cổ phần Khatoco Liberty

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :

- + Công ty TNHH Invest Park Nha Trang
- + Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa
- + Xí nghiệp May Khatoco
- + Chi nhánh TP.HCM
- + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên
- + Công viên du lịch Yang Bay
- + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa
- + Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco
- + Công ty kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco
- + Chi nhánh Gia Lai
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2019, kết thúc vào ngày 31/12/2019

Tỷ lệ góp vốn

52,50%
100,00%
83,86%
100,00%
29,00%
29,00%
20,00%
29,00%
29,00%
38,08%
29,60%
5,34%
12,73%

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập nay lớn hơn số dự năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn ...
- Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập ...
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra

. Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :

. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :



- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
- . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp hiện hành cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi nói doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ ngân hàng giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính : đồng			
Cuối kỳ	Đầu năm		
528.127.564	767.921.619		
54.969.297.099	27.849.863.145		
Cộng :	55.497.424.663	Đầu năm	28.617.784.764
		Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- + Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatoco (Lợi nhuận 2018)
- + Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An (Lợi nhuận 2018)
- + Công ty TNHH Thương Mại Khatoco (Lợi nhuận 2018)
- Phải thu người lao động
- + Tạm ứng
- + Phải thu người lao động (Thuế TNCN)
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác
- + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
- + Công ty Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa (*)
- + BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)
- + Phải thu giá trị sổ sách cổ phần đã bán tại Cty CP Bao Bì Tân Khánh An
- + Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất
- + Thuế nhập khẩu tạm nộp
- + Tạm ứng quỹ phúc lợi chỉ cho cán bộ CNV
- + Phải thu khác

b) Dài hạn

Cộng : 53.935.362.107

(*) Khoản giá trị dự kiến phải thu Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa đối với phần thiệt hại về tài sản do ảnh hưởng của bão.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:

+ Quá hạn trên 3 năm

+ Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm

1.098.842.310.369

Cuối kỳ Đầu năm

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
40.735.362.107		179.932.995.933	

61.186.201.990

194.050.328

3.595.578.676

57.396.572.986

647.551.200

637.047.900

10.503.300

41.596.245

118.057.646.498

29.448.070.378

67.580.177.892

8.375.271.576

6.135.000.000

6.198.158.467

20.514.042

94.840.000

205.614.143

13.200.000.000

193.132.995.933

Đầu năm

Giá gốc	Trích dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
434.525.650	389.860.845	48.864.055	619.685.967
362.636.000	362.636.000	588.261.872	588.261.872
28.289.750	14.144.875	18.344.125	18.344.125

+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

Cộng :	43.599.900	30.519.930	13.079.970	43.599.900	30.519.930	13.079.970
	434.525.650	44.664.805	389.860.845	668.550.022	48.864.055	619.685.967

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.634.630.805.433		1.154.489.667.506	
- Công cụ, dụng cụ	1.804.709.693		1.262.891.574	
- Chi phí SXKD dở dang	60.831.373.629		194.439.044.224	
- Thành phẩm	481.065.587.232		349.532.544.270	
- Hàng hoá	1.080.841.767		6.977.802.796	
- Hàng gửi đi bán	40.597.692		1.740.522.969	
	Cộng : 2.179.453.915.446		1.708.442.476.439	

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.553.953.531	81.553.953.531	68.372.627.309	68.372.627.309
b) Chi phí XDCB dở dang	51.944.339.568	51.944.339.568	51.944.339.568	51.944.339.568

*** Dự án tại văn phòng Tổng Công ty**

- + Cụm công nghiệp Khatoco - Xã Phước Đồng
- + Văn phòng Tổng công ty Khánh Việt
- + Cụm đảo Hòn Thị - đảo Nha Phu
- + Công viên du lịch Yang Bay
- + Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá
- + Công ty TNHH Thương mại Khatoco
- + Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa

* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa

* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay

* Dự án tại Trung tâm giống Đà Diểu Ninh Hòa

* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	51.944.339.568	51.944.339.568	51.944.339.568	51.944.339.568
	67.370.909	67.370.909	67.370.909	67.370.909
	313.526.070	313.526.070	313.526.070	313.526.070
	2.816.601.818	2.816.601.818	17.011.818	17.011.818
	10.901.959.123	10.901.959.123	3.800.850.743	3.800.850.743
	84.802.727	84.802.727	84.802.727	84.802.727
	3.751.131.363	3.751.131.363	2.307.674.819	2.307.674.819
	2.958.216.720	2.958.216.720	1.275.151.712	1.275.151.712
	1.854.060.350	1.854.060.350	1.545.718.887	1.545.718.887
	4.779.720	4.779.720	41.243.984	41.243.984
	6.924.536.072	6.924.536.072	6.974.936.072	6.974.936.072



09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	435.309.382.354	919.182.968.943	73.993.773.685	16.229.046.624	279.349.091	5.146.718.638	1.450.141.239.335
Trong đó : NS	290.447.280.755	324.113.389.615	37.857.612.857	14.346.628.960	279.349.091	2.252.448.936	669.296.710.214
TBS	143.132.101.599	172.122.280.867	36.136.160.828	1.827.463.574		2.894.269.702	356.112.276.570
Khác	1.730.000.000	422.947.298.461		54.954.090			424.732.252.551
2. Số tăng trong năm :	289.127.255	4.943.061.163	1.014.000.000	30.663.636			6.276.852.054
Trong đó : NS							
TBS	289.127.255	4.943.061.163	1.014.000.000	30.663.636			6.276.852.054
- Mua sắm lắp đặt	289.127.255	4.892.503.165	1.014.000.000	30.663.636			6.226.294.056
Trong đó : NS							
TBS	289.127.255	4.892.503.165	1.014.000.000	30.663.636			6.226.294.056
- Điều chỉnh quyết toán		50.557.998					50.557.998
Trong đó : NS							
TBS		50.557.998					50.557.998
3. Số giảm trong năm :	82.515.652	1.991.203.688	589.609.838	54.954.090	50.000.000		2.768.283.268
Trong đó : NS		131.982.258			50.000.000		181.982.258
TBS	82.515.652	211.728.687	589.609.838				883.854.177
Khác		1.647.492.743		54.954.090			1.702.446.833
- Điều chỉnh quyết toán; chuyển sang CCDC, nguyên vật liệu	82.515.652		143.262.893				225.778.545
Trong đó : NS							
TBS	82.515.652		143.262.893				225.778.545
- Thanh lý, nhượng bán		1.824.283.688	446.346.945	54.954.090	50.000.000		2.375.584.723
Trong đó : NS		131.982.258			50.000.000		181.982.258
TBS		44.808.687	446.346.945				491.155.632
Khác		1.647.492.743		54.954.090			1.702.446.833

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
-Bàn giao TSCĐ cho Công ty SAS		166.920.000					166.920.000
Trong đó : NS							
TBS		166.920.000					166.920.000
4.Số dư cuối năm :	435.515.993.957	922.134.826.418	74.418.163.847	16.204.756.170	229.349.091	5.146.718.638	1.453.649.808.121
Trong đó : NS	290.447.280.755	323.981.407.357	37.857.612.857	14.346.628.960	229.349.091	2.252.448.936	669.114.727.956
TBS	143.338.713.202	176.853.613.343	36.560.550.990	1.858.127.210		2.894.269.702	361.505.274.447
Khác	1.730.000.000	421.299.805.718					423.029.805.718
II.GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu năm :	260.651.030.055	745.296.926.165	51.110.458.153	10.229.420.954	279.349.091	3.889.840.622	1.071.457.025.040
Trong đó : NS	189.111.710.842	292.531.360.530	26.105.100.841	8.819.619.918	279.349.091	1.820.620.049	518.667.761.271
TBS	69.809.319.213	121.577.661.689	25.005.357.312	1.354.846.946		2.069.220.573	219.816.405.733
Khác	1.730.000.000	331.187.903.946		54.954.090			332.972.858.036
2.Số tăng trong năm :	12.879.657.173	22.669.564.268	2.616.618.705	1.080.366.952		210.663.187	39.456.870.285
Trong đó : NS	8.788.579.478	5.444.945.051	1.363.226.046	1.032.385.738		40.892.617	16.670.028.930
TBS	4.091.077.695	4.865.384.037	1.253.392.659	47.981.214		169.770.570	10.427.606.175
Khác		12.359.235.180					12.359.235.180
-Trích KHCB	12.879.657.173	22.619.006.270	2.616.618.705	1.080.366.952		210.663.187	39.406.312.287
Trong đó : NS	8.788.579.478	5.444.945.051	1.363.226.046	1.032.385.738		40.892.617	16.670.028.930
TBS	4.091.077.695	4.814.826.039	1.253.392.659	47.981.214		169.770.570	10.377.048.177
Khác		12.359.235.180					12.359.235.180
-Điều chỉnh quyết toán		50.557.998					50.557.998
Trong đó : NS							
TBS		50.557.998					50.557.998
3.Số giảm trong năm :		1.991.203.688	446.346.945	54.954.090	50.000.000		2.542.504.723
Trong đó : NS		131.982.258			50.000.000		181.982.258
TBS		211.728.687	446.346.945				658.075.632

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Khác		1.647.492.743		54.954.090			1.702.446.833
-Thanh lý,Nhuộm bán		1.824.283.688	446.346.945	54.954.090	50.000.000		2.375.584.723
Trong đó : NS		131.982.258			50.000.000		181.982.258
TBS		44.808.687	446.346.945				491.155.632
Khác		1.647.492.743		54.954.090			1.702.446.833
-Bàn giao TSCĐ cho Công ty SAS		166.920.000					166.920.000
Trong đó : NS							
TBS		166.920.000					166.920.000
4.Số dư cuối năm :	273.530.687.228	765.975.286.745	53.280.729.913	11.254.833.816	229.349.091	4.100.503.809	1.108.371.390.602
Trong đó : NS	197.900.290.320	297.844.323.323	27.468.326.887	9.852.005.656	229.349.091	1.861.512.666	535.155.807.943
TBS	73.900.396.908	126.231.317.039	25.812.403.026	1.402.828.160		2.238.991.143	229.585.936.276
Khác	1.730.000.000	341.899.646.383					343.629.646.383
III.GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	174.658.352.299	173.886.042.778	22.883.315.532	5.999.625.670		1.256.878.016	378.684.214.295
Trong đó : NS	101.335.569.913	31.582.029.085	11.752.512.016	5.527.009.042		431.828.887	150.628.948.943
TBS	73.322.782.386	50.544.619.178	11.130.803.516	472.616.628		825.049.129	136.295.870.837
Khác		91.759.394.515					91.759.394.515
2.Số dư cuối năm :	161.985.306.729	156.159.539.673	21.137.433.934	4.949.922.354		1.046.214.829	345.278.417.519
Trong đó : NS	92.546.990.435	26.137.084.034	10.389.285.970	4.494.623.304		390.936.270	133.958.920.013
TBS	69.438.316.294	50.622.296.304	10.748.147.964	455.299.050		655.278.559	131.919.338.171
Khác		79.400.159.335					79.400.159.335

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

670.809.642.980

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu năm :	32.721.309.665		1.242.301.480			33.963.611.145
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	32.721.309.665		1.105.301.480			33.826.611.145
2.Số tăng trong năm :						
3.Số giảm trong năm :						
4.Số dư cuối năm :	32.721.309.665		1.242.301.480			33.963.611.145
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	32.721.309.665		1.105.301.480			33.826.611.145
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1.Số dư đầu năm :	2.347.438.553		954.882.125			3.302.320.678
Trong đó : NS			137.000.000			68.100.000
TBS	2.347.438.553		817.882.125			2.593.598.017
2.Số tăng trong năm :	139.785.504		30.000.000			169.785.504
Trong đó : NS						
TBS	139.785.504		30.000.000			169.785.504
-Trích KHCB						
Trong đó : NS						
TBS	139.785.504					
4.Số dư cuối năm :	2.487.224.057		984.882.125			3.472.106.182
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	2.487.224.057		847.882.125			3.335.106.182
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
1.Số dư đầu năm :	30.373.871.112		287.419.355			30.661.290.467



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Trong đó : NS						
TBS	30.373.871.112		287.419.355			30.661.290.467
2.Số dư cuối năm :	30.234.085.608		257.419.355			30.491.504.963
Trong đó : NS						
TBS	30.234.085.608		257.419.355			30.491.504.963

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

805.301.480

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	1.503.669.436.724	1.503.669.436.724	2.794.213.388.453	3.104.492.537.113	1.813.948.585.384	1.813.948.585.384
+ Chi nhánh ngân hàng NN&PTNN Khánh Hòa (VND)	635.839.217.959	635.839.217.959	867.835.961.747	1.037.838.672.672	805.841.928.884	805.841.928.884
+ Chi nhánh NH Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (VND)	24.491.050.742	24.491.050.742	297.000.000.000	297.000.000.000	24.491.050.742	24.491.050.742
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (USD)	353.662.111.029	353.662.111.029	290.000.000.000	350.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	489.677.056.994	489.677.056.994	565.262.239.717	576.555.090.798	364.954.962.110	364.954.962.110
+ NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (VND)			774.115.186.989	843.098.773.643	558.660.643.648	558.660.643.648
			200.043.378.528	200.043.378.528		
b) Vay dài hạn						
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	116.400.000.000	58.400.000.000	58.000.000.000		58.400.000.000	58.400.000.000
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	58.400.000.000	58.400.000.000			58.400.000.000	58.400.000.000
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	58.000.000.000		58000000000			
Cộng :	1.620.069.436.724	1.562.069.436.724	2.852.213.388.453	3.104.492.537.113	1.872.348.585.384	1.872.348.585.384

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	128.173.414.048	128.173.414.048	349.713.805.756	349.713.805.756
- British American TOBACO (Singapore)			50.054.378.528	50.054.378.528
- Fast Win Enterprise LTD (Hongkong)	46.067.427.516	46.067.427.516	94.507.916.568	94.507.916.568
- Central line limited (Hong Kong)			3.546.438.511	3.546.438.511
- The New Rich Island Inter. Co.LTD (Hong Kong)			9.414.225.000	9.414.225.000
- China Hong Kong Vietnam International LTD			13.110.180.000	13.110.180.000
- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	14.776.027.655	14.776.027.655	12.958.436.640	12.958.436.640
- Hai Le International Trading co.. Ltd (Đài Loan)			29.009.760.000	29.009.760.000
- IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	4.147.654.449	4.147.654.449		
- PT Bukit Muaria Jaya (Indonexia)	7.485.802.401	7.485.802.401	5.941.666.312	5.941.666.312
- TTS International Ltd (Philippines)			6.247.786.219	6.247.786.219

- Công ty CP đầu tư xây dựng Quốc tế Việt Nhật
- Công ty CP phân bón và hóa chất Cần Thơ
- Công ty TNHH một thành viên Mai Yên
- Công ty TNHH MTV Thủy Tràn
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông lam
- Công ty CP Cát Lợi
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco
- Công ty CP Đồng Á
- Công ty CP Khánh Tân
- Công ty CP Du Lịch Long Phú
- Công ty CP Khatoco Liberty
- Phải trả cho các đối tượng khác

4,182,904,720	4,182,904,720	5,409,864,000	5,409,864,000
3,350,525,750	3,350,525,750	5,831,331,000	5,831,331,000
3,061,320,900	3,061,320,900		
3,305,624,432	3,305,624,432	5,474,699,670	5,474,699,670
11,824,283,634	11,824,283,634	18,375,427,675	18,375,427,675
2,524,573,260	2,524,573,260	31,112,020,996	31,112,020,996
		8,039,967,980	8,039,967,980
		2,030,000	2,030,000
		281,393,000	281,393,000
		26,380,000	26,380,000
27,447,269,331	27,447,269,331	50,369,903,657	50,369,903,657

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng :	128.173.414.048	128.173.414.048	349.713.805.756	349.713.805.756
	14.348.856.894	14.348.856.894	39.461.791.976	39.461.791.976
	11.824.283.634	11.824.283.634	31.112.020.996	31.112.020.996
	2.524.573.260	2.524.573.260	8.039.967.980	8.039.967.980
			2.030.000	2.030.000
			281.393.000	281.393.000
			26.380.000	26.380.000

- Công ty CP In Bao Bì Khatoco

- Công ty CP Đông Á

- Công ty CP Khánh Tân

- Công ty CP Du Lịch Long Phú

- Công ty CP Khatoco Liberty



17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I. Thuế:	870.012.601.144	699.484.310.506	794.051.703.758	493.047.861.004	1.438.768.857.514	225.295.447.388
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	129.791.182.491	75.127.768.241	36.565.818.535	12.922.013.230	146.416.160.907	19.940.840.119
- Phát sinh năm 2019	129.791.182.491	75.127.768.241	35.558.447.546	11.914.642.241	145.408.789.918	19.940.840.119
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	128.721.114.977	72.266.835.302	30.782.220.985	9.122.058.220	140.473.140.381	19.030.195.581
+ Tại Phú Yên	283.790.159	1.427.243.436	2.274.771.686	1.329.255.334	2.126.372.524	432.189.321
+ Tại TP.HCM	72.247.162	73.433.785	150.419.323	76.942.542	149.357.006	73.309.479
+ Tại Nghệ An	714.030.193	1.360.255.718	2.351.035.552	1.386.386.145	2.659.920.007	405.145.738
- Điều chỉnh theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa năm 2013, 2015, 2016 (tại Khánh Hòa)			1.007.370.989	1.007.370.989	1.007.370.989	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		23.610.296.460	51.038.960.760	23.610.296.460	51.038.960.760	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		23.610.296.460	51.038.960.760	23.610.296.460	51.038.960.760	
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	704.235.123.770	571.106.775.615	648.685.366.628	425.308.079.954	1.162.227.159.933	190.693.330.465
- Phát sinh năm 2019	704.235.123.770	571.106.775.615	648.685.366.628	425.308.079.954	1.162.227.159.933	190.693.330.465
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	700.047.667.153	547.276.372.904	607.027.149.134	401.634.528.600	1.123.473.781.535	183.601.034.752
+ Tại Phú Yên	2.146.289.559	11.226.384.428	18.605.737.499	10.800.088.499	17.521.770.201	3.230.256.857
+ Tại Nghệ An	2.041.167.058	12.604.018.283	23.052.479.995	12.873.462.855	21.231.608.197	3.862.038.856
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu		10.005.146.792	15.088.536.851	10.005.146.792	15.088.536.851	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		10.005.146.792	15.088.536.851	10.005.146.792	15.088.536.851	
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.470.010.833	9.272.490.866	18.132.498.910	5.987.545.821	41.515.964.216	8.086.545.527
- Phát sinh năm 2019	31.470.010.833	9.272.490.866	16.565.139.773	4.420.186.684	39.948.605.079	8.086.545.527
Trong đó : - Nộp tại Khánh Hòa	30.648.519.814	9.148.229.997	16.332.612.897	4.420.186.684	39.525.474.339	7.455.658.372
- Nộp tại Phú Yên	321.306.275	71.128.635	133.101.591		94.930.544	359.477.322
- Nộp tại Quảng Nam	244.525.813	53.132.234	99.425.285		72.541.265	271.409.833
- Nộp tại Nghệ An	255.658.931				255.658.931	
- Điều chỉnh quyết toán năm 2013, 2015, 2016 theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa (tại Khánh Hòa)			1.567.359.137	1.567.359.137	1.567.359.137	
6. Thuế Thu nhập cá nhân	4.516.284.050	7.813.125.432	21.590.612.722	12.602.824.895	19.532.165.495	6.574.731.277
- Phát sinh năm 2019	4.516.284.050	7.813.125.432	21.434.169.522	12.446.381.695	19.375.722.295	6.574.731.277
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	4.392.327.200	7.507.318.472	20.879.061.784	11.973.218.004	18.747.449.984	6.523.939.000
+ Tại Phú Yên	10.503.300	7.365.317	22.952.317	26.090.700	26.090.700	7.364.917
+ Tại Quảng Nam		191.937.507	422.152.487	340.568.855	378.725.127	43.427.360
+ Tại Gia Lai	113.453.550	80.210.000	80.210.000	80.210.000	193.663.550	
+ Tại Nghệ An		26.294.136	29.792.934	26.294.136	29.792.934	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
- Điều chỉnh quyết toán năm 2013, 2015, 2016 theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa (tại Khánh Hòa)			156.443.200	156.443.200	156.443.200	
7. Thuế Tài nguyên		36.770.050	69.937.550	36.770.050	69.937.550	
- NM Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa		432.400	972.400	432.400	972.400	
- Công viên du lịch Yang Bay		32.051.800	60.999.300	32.051.800	60.999.300	
- Cty KD đá điều cá sấu Khatoco		4.285.850	7.965.850	4.285.850	7.965.850	
8. Thuế Nhà đất		22.085.400	22.085.400	22.085.400	22.085.400	
9. Tiền thuế đất		2.472.016.650	2.750.968.650	2.472.016.650	2.750.968.650	
10. Các loại thuế khác		17.835.000	106.917.752	81.081.752	106.917.752	
- Thuế môn bài 2019			12.000.000		12.000.000	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản (Yang Bay)		17.835.000	31.671.000	17.835.000	31.671.000	
II. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	44.395.468.273	48.757.935.535	317.739.881.072	29.200.702.396	333.306.925.083	28.828.424.262
1. Các khoản phí, lệ phí	15.090.752.651	14.077.216.419	15.628.788.242	9.889.953.639	25.634.385.415	5.085.155.478
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	15.001.021.438	13.496.763.087	14.691.778.613	9.359.919.305	24.796.772.459	4.896.027.592
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	45.991.919	273.486.109	421.073.171	243.425.145	380.924.907	86.140.183
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	43.739.294	306.967.223	515.936.458	286.609.189	456.688.049	102.987.703
2. Các khoản khác	29.304.715.622	34.680.719.116	302.111.092.830	19.310.748.757	307.672.539.668	23.743.268.784
- Lợi nhuận 2017 & 2018	-5.379.297.996		259.020.931.134		253.641.633.138	
- Lợi nhuận Khu đô thị Vĩnh Hòa	34.684.013.618				34.684.013.618	
- Lợi nhuận 2019		32.708.142.766	32.708.142.766	8.964.873.982	8.964.873.982	23.743.268.784
- Lợi nhuận năm 2013, 2015, 2016			6.665.395.419	6.665.395.419	6.665.395.419	
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		1.972.576.350	3.716.623.511	3.680.479.356	3.716.623.511	
Tổng cộng:	914.408.069.417	748.242.246.041	1.111.791.584.830	522.248.563.400	1.772.075.782.597	254.123.871.650

18- Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Chi phí phải trả khác			
+ Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2018			
+ Trích trước chi phí tiền thuê đất, thuê kho			
+ Trích trước chi phí vận chuyển			
+ Hoa hồng môi giới			
+ Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
19- Phải trả khác			
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
+ UBND tỉnh Khánh Hòa			
+ Phải trả cho khách hàng do bảo số 12 gây ra			
+ Tạm giữ lương thưởng hiệu quả			
+ Phải trả thuế TNCN			
+ Các khoản phải trả phải nộp khác			
b) Dài hạn			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			

Cuối kỳ	Đầu năm
329.973.334	3.553.578.547
329.973.334	3.553.578.547
30.566.941	2.602.238.800
180.475.000	669.777.455
40.071.328	40.071.328
78.860.065	241.490.964
Cộng :	3.553.578.547
Cuối kỳ	Đầu năm
3.306.370.731	3.031.860.345
1.140.466.576	49.287.500
10.000.000	6.040.286.625
26.614.272	10.000.000
70.129.000	5.106.869.880
91.011.850	21.283.000
942.711.454	604.553.608
Cộng :	9.121.434.470
Cộng :	602.632.000
602.632.000	602.632.000
Cộng :	602.632.000
50.255.578	351.789.056
Cuối kỳ	Đầu năm
Cuối kỳ	Đầu năm



b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế



25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
Số dư đầu năm trước	2.366.000.000.000	-473.141.176		208.190.441.477		220.437.131.059	1.371.783.699	2.795.526.215.059
Tăng năm trước :	3.448.837.939	2.915.457.096	3.448.837.939	1.544.467.157		354.249.695.947		365.607.296.078
- Bổ sung vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	3.448.837.939							3.448.837.939
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018			3.448.837.939					3.448.837.939
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2018		1.218.705.276						1.218.705.276
- K/c lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2017 đã thực hiện vào chi phí hoạt động tài chính 2018		1.696.751.820						1.696.751.820
- Lợi nhuận tăng trong năm 2018						354.249.695.947		354.249.695.947
- Lãi tiền gửi năm 2018				1.544.467.157				1.544.467.157
Giảm năm trước :	3.448.837.939	2.442.315.920	3.448.837.939	209.734.908.634		315.665.895.872		534.740.796.304
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2018		2.387.600.753						2.387.600.753
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2017 đã thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính 2018		54.715.167						54.715.167
- Phí dịch vụ chuyển tiền, phí duy trì tài khoản Quỹ				2.319.900				2.319.900
- Nộp quỹ hỗ trợ SXDN về ngân sách tỉnh Khánh Hòa theo QĐ số 3738/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 và Thông báo số 100/TB-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa				209.732.588.734				209.732.588.734
- Giám vốn do giám quỹ đầu tư phát triển năm 2011, 2012 theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa	482.887.794							482.887.794
- Giám vốn do giám Lợi nhuận sau thuế TNDN 2011, 2012 theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa	2.965.950.145							2.965.950.145
* Phân phối lợi nhuận 2017:								
- K/c Lợi nhuận năm 2017 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						220.437.131.059		220.437.131.059
* Phân phối lợi nhuận 2018:								

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
- K/c Lợi nhuận năm 2018 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						28.612.134.874		28.612.134.874
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển 2018			3.448.837.939					3.448.837.939
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2018						3.448.837.939		3.448.837.939
- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2018						176.667.000		176.667.000
- Trích Quỹ khen thưởng 2018						31.495.562.500		31.495.562.500
- Trích Quỹ phúc lợi 2018						31.495.562.500		31.495.562.500
Số dư cuối năm trước	2.366.000.000.000					259.020.931.134	1.371.783.699	2.626.392.714.833
Số dư đầu năm nay	2.366.000.000.000					259.020.931.134	1.371.783.699	2.626.392.714.833
Tăng năm nay :								
- Lợi nhuận tăng trong năm 2019						71.972.621.076		71.972.621.076
Giảm năm nay :								
- Lợi nhuận giảm trong năm 2019						71.972.621.076		71.972.621.076
* Phân phối lợi nhuận 2018:								
- K/c Lợi nhuận năm 2018 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						291.729.073.900		291.729.073.900
* Phân phối lợi nhuận 2019:								
- K/c Lợi nhuận năm 2019 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						259.020.931.134		259.020.931.134
Số dư cuối năm nay	2.366.000.000.000					39.264.478.310	1.371.783.699	2.406.636.262.009

26. Nguồn kinh phí

27- Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ SGD

- Ngoại tệ HKD

- Ngoại tệ JPY

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con

+ Công ty CP Dệt Tân Tiến

+ Công ty CP du lịch Long Phú

+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An

+ Công ty TNHH thương mại Khatoco

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP In bao bì Khatoco

+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco

+ Công ty CP giấy Rạng Đông

+ Công ty CP Khatoco Liberty

+ Công ty TNHH Việt Khánh Phú

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

	Năm nay		Năm trước	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	190.008,96		409.509,91	
	1.952,32		309,65	
	153.783,01		13.917,67	
	1.405.333,82			
	12.556.174,00			
	5.839.922.312		5.614.296.662	
	Đơn vị tính : đồng		Đơn vị tính : đồng	
	6T đầu 2019	6T đầu 2018		
	1.446.067.179.150	2.222.527.232.660		
	1.395.064.563.157	2.174.317.661.147		
	51.002.615.993	48.209.571.513		
	869.793.274.647	1.600.749.260.151		
	869.687.929.283	1.595.454.964.516		
		62.888.136		
	105.854.542	177.850.001		
	128.745.500	56.265.600		
	869.453.329.241	1.595.157.960.779		
	105.345.364	5.294.295.635		
	105.345.364	84.227.000		
		155.520.000		
		547.783.637		
		2.354.545		
		4.504.410.453		
		1.126.369.822		

- Hàng bán bị trả lại			1.126.369.822	
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		1.446.067.179.150	2.221.400.862.838	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		1.395.064.563.157	2.173.191.291.325	
		51.002.615.993	48.209.571.513	
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		1.261.385.448.972	1.952.701.116.100	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.226.394.748.438	1.934.290.461.318	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		34.990.700.534	18.410.654.782	
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6T đầu 2019	23.220.580.469	19.643.487.503	6T đầu 2018
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			7.786.560.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.436.265.202	3.461.276.308	
- Lãi bán hàng trả chậm		7.319.743.612	621.955.661	
- Lãi bán cổ phần của công ty liên kết			2.365.000.000	
33- Chi phí tài chính (mã số 22)	Cộng :	34.976.589.283	33.878.279.472	
- Lãi tiền vay	6T đầu 2019	52.667.856.811	39.296.518.974	6T đầu 2018
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			820.000.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.108.818.311	1.656.810.222	
- Chi phí thoái vốn đầu tư vào công ty con, liên kết			227.271.727	
34- Thu nhập khác (mã số 31)	Cộng :	56.776.675.122	42.000.600.923	
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6T đầu 2019	2.755.091.182	6T đầu 2018	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		11.582.720.000		
- Lãi bán cổ phần của công ty liên kết		674.397.600		
- Thuế nhập khẩu được hoàn			4.537.443.374	
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn		195.923.336	169.707.668	
- Thu tiền đền bù thiệt hại do bão		9.921.104.177		
- Thu nhập khác		558.598.669	1.210.588.479	



Cộng :	25.687.834.964	5.917.739.521
	6T đầu 2019	6T đầu 2018
	253.485.764	
	50.000.000	
	1.074.944.065	227.773.357
	4.116.048.892	11.465.298.860
Cộng :	5.494.478.721	11.693.072.217
	6T đầu 2019	6T đầu 2018
	88.008.957.399	155.952.625.805
	(7.763.192.534)	3.575.919.808
	3.819.527.466	11.362.479.808
	3.819.527.466	11.362.479.808
	11.582.720.000	7.786.560.000
	11.582.720.000	7.786.560.000
	80.245.764.865	159.528.545.613
	256.333.004	2.043.658.872
	80.245.764.865	159.528.545.613
	16.049.152.973	31.905.709.123
	12.816.650	102.182.943
	16.036.336.323	31.803.526.180
	71.972.621.076	124.149.099.625
	6T đầu 2019	6T đầu 2018
	997.279.452.657	1.756.488.388.902
	17.260.395.327	11.626.319.502
	152.690.500.000	231.374.000.000
	15.377.088.985	14.265.821.309
	39.576.097.791	39.668.745.974
	135.141.313.669	138.452.266.621
Cộng :	1.357.324.848.429	2.191.875.542.308

35- Chi phí khác (mã số 35)

- Lỗ bán cổ phần
- Chi phí thoái vốn
- Chi phí khác phục hậu quả sau bão (*)
- Chi phí khác

36,37,38- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN
- + *Chi phí không hợp lý, hợp lệ*
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN
- + *Cổ tức, lợi nhuận được chia*

Tổng thu nhập chịu thuế

- *Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)*
- *Thu nhập chịu thuế suất 20%*

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

39- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Nguyên vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Lương
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí bằng tiền khác

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước ước thông thường

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

- Ngoại tệ USD

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

- Ngoại tệ EUR

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

- Ngoại tệ SGD

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

- Ngoại tệ HKD

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

- Ngoại tệ JPY

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng (SGD)

	Năm nay	Năm trước
	3.049.744.121.461	2.878.747.444.898
	3.304.127.088.143	2.676.200.443.000
Cuối kỳ		Đầu năm
	190.008,96	409.509,91
	547,12	547,12
	189.461,84	408.962,79
	1.952,32	309,65
	1.952,32	309,65
	153.783,01	13.917,67
	153.783,01	13.917,67
	1.405.333,82	
	1.405.333,82	
	12.556.174,00	
	12.556.174,00	
	2.059.606,40	3.340.228,62

+ ANGELS WORLD PTE., LTD. (Singapore)	2.059.606,40	3.340.228,62
- Phải thu của khách hàng (HKD)	65.134,10	
+ OPTORUN TECH LIMITED (Hong Kong)	65.134,10	
Trả trước cho người bán (EUR)	2.980.000,00	2.980.000,00
+ HAUNI MASCHINENBAU - AG (Séc)	2.980.000,00	2.980.000,00
Trả trước cho người bán (SGD)	98.033,54	
+ ACEPOINT (S) PTE LTD (Singapore)	97.018,09	
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD (Hong Kong)	1.015,45	
Ký nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay và nợ (USD)	15.159.548,92	15.700.364,04
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	15.159.548,92	15.700.364,04
- Phải trả người bán (USD)	296.476,05	7.772.637,66
+ HAI LE INTERNATIONAL TRADING CO., LTD (Đài Loan)		1.248.000,00
+ HEBEI HEXIN MACHINERY CO. LTD (Trung Quốc)	82.800,00	82.800,00
+ BRITISH AMERIEAN TOBAE EO(SingaporE)		4.145.084,06
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	87.799,85	
+ TTS INTERNATIONAL LTD. (Philippines)		268.779,79
+ ACEPOINT (S) PTE LTD (Singapore)	72.911,20	21.482,50
+ CENTRAL LINE (HK) LIMITED (Hong Kong)		405.000,00
+ CHINA-HONG KONG VIET NAM INTERNATIONAL LTD .		557.472,00
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD (Hong Kong)		152.567,80
+ NOMURA TRADING CO., LTD (Nhật Bản)		153.969,20
+ PT.TRIAS SENTOSA TBK (Indonexia)		118.844,06
+ THE NEW RICH ISLAND INTER..CO., LTD (HIKong)		564.000,00
+ HANGZHOU BEIBOTAI TECHNOL..CO., LTD (T/Quốc)	24.285,00	24.285,00
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)		1.673,25
+ SICHUAN GAODA SCIENCE & TECHNOL.TD (T/Quốc)	28.680,00	28.680,00
- Phải trả người bán (EUR)	762.432,64	250.482,40
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. (Hong Kong)	15.785,76	32.327,52

+ Đầu tư tài chính	16.849.285.920	16.849.285.920	17.652.029.920	17.652.029.920
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	993.271.123.288	993.271.123.288	1.787.112.782.393	1.787.112.782.393
+ Phải thu khách hàng	54.776.963.670	54.776.963.670	1.169.029.218.049	1.169.029.218.049
+ Phải thu khác	39.290.406.098	39.290.406.098	179.295.948.033	179.295.948.033
Cộng	1.142.835.917.719	16.849.285.920	3.164.055.733.239	17.652.029.920
				3.181.707.763.159

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /
- 3- Thông tin về các bên liên quan : /
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : /
- 7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu


Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2019

TƯA CHỦ TỊCH HĐQT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy

